

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 1 NĂM 2021

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2021)	Số cuối kỳ (31/03/2021)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	61.240.873.883	60.543.838.542
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11.088.434.840	6.435.067.801
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32.041.382.133	32.847.797.117
4	Hàng tồn kho.	140	17.987.717.064	21.260.973.624
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	123.339.846	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	10.845.132.638	11.182.963.302
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.133.060.000	1.133.060.000
2	Tài sản cố định	220	4.462.771.867	3.975.722.531
	- Tài sản cố định hữu hình	221	4.462.771.867	3.975.722.531
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	230.300.771	1.055.180.771
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.086.006.521	71.726.801.844
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	29.550.158.447	28.037.470.432
1	Nợ ngắn hạn	310	28.882.467.897	27.319.779.882
2	Nợ dài hạn	330	667.690.550	717.690.550
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	42.535.848.074	43.689.331.412
1	Vốn chủ sở hữu	410	42.535.848.074	43.689.331.412
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	16.504.602.645	16.504.602.645
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.849.065.429	12.002.548.767
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.375.822.327	9.634.491.029
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.473.243.102	2.368.057.738
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.086.006.521	71.726.801.844

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q1/2021)	Lũy kế đến 31/03/2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34.142.480.811	34.142.480.811
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.488.465.545	3.488.465.545
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30.654.015.266	30.654.015.266
4	Giá vốn hàng bán	11	21.060.391.699	21.060.391.699
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.593.623.567	9.593.623.567
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	58.234.794	58.234.794
7	Chi phí tài chính	22	684.415.677	684.415.677
8	Chi phí bán hàng	25	2.631.344.758	2.631.344.758
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.937.815.740	3.937.815.740
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.398.282.186	2.398.282.186
11	Thu nhập khác	31	561.789.986	561.789.986
12	Chi phí khác	32	-	-
13	Lợi nhuận khác	40	561.789.986	561.789.986
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.960.072.172	2.960.072.172
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.416.894.434	1.416.894.434
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(824.880.000)	(824.880.000)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.368.057.738	2.368.057.738
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.279	1.279

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	15%	16%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	85%	84%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	41%	39%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	59%	61%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,44	2,56
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,12	2,22
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,49	1,44
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	16,24	15,58
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	9%	10%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	7%	8%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	4%	4%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3%	3%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	6%	5%

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Nhiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q1/2021 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		60.543.838.542	61.240.873.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.435.067.801	11.088.434.840
1. Tiền	111	VI.01	2.435.067.801	5.088.434.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.847.797.117	32.041.382.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.918.020.457	32.331.393.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		161.258.500	152.194.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	1.850.212.422	1.639.489.218
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.081.694.262)	(2.081.694.262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		21.260.973.624	17.987.717.064
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	21.596.936.888	18.323.680.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(335.963.264)	(335.963.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	123.339.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	123.339.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		11.182.963.302	10.845.132.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.133.060.000	1.133.060.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.133.060.000	1.133.060.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.975.722.531	4.462.771.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	3.975.722.531	4.462.771.867
- Nguyên giá	222		31.158.217.870	31.158.217.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.182.495.339)	(26.695.446.003)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.055.180.771	230.300.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.055.180.771	230.300.771
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		71.726.801.844	72.086.006.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q1/2021 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		28.037.470.432	29.550.158.447
I. Nợ ngắn hạn	310		27.319.779.882	28.882.467.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.854.145.094	13.183.093.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.249.909	141.810.536
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	718.477.022	786.781.121
4. Phải trả người lao động	314		2.896.502.840	5.481.478.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	8.014.932.974	6.481.248.168
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	22.805.760	34.459.905
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.747.666.283	2.773.596.283
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		717.690.550	667.690.550
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		717.690.550	667.690.550
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		43.689.331.412	42.535.848.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	43.689.331.412	42.535.848.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.986.402.645	14.986.402.645
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.002.548.767	10.849.065.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.634.491.029	3.375.822.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.368.057.738	7.473.243.102
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		71.726.801.844	72.086.006.521

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Huỳnh Thị Thanh Hương

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2021



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q1/2021 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	34.142.480.811	37.835.842.638	34.142.480.811	37.835.842.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.488.465.545	4.102.868.232	3.488.465.545	4.102.868.232
- Chiết khấu thương mại	02.01		3.385.670.815	3.983.969.299	3.385.670.815	3.983.969.299
- Hàng bán bị trả lại	02.02		102.794.730	118.898.933	102.794.730	118.898.933
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.654.015.266	33.732.974.406	30.654.015.266	33.732.974.406
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	21.060.391.699	25.304.879.120	21.060.391.699	25.304.879.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.593.623.567	8.428.095.286	9.593.623.567	8.428.095.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	58.234.794	339.486.352	58.234.794	339.486.352
7. Chi phí tài chính	22	VII.04	684.415.677	778.622.313	684.415.677	778.622.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	68.233.710	-	68.233.710
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	2.631.344.758	2.028.219.733	2.631.344.758	2.028.219.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	3.937.815.740	3.297.276.294	3.937.815.740	3.297.276.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.398.282.186	2.663.463.298	2.398.282.186	2.663.463.298
11. Thu nhập khác	31	VII.05	561.789.986	375.870.694	561.789.986	375.870.694
12. Chi phí khác	32	VII.06	-	63	-	63
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		561.789.986	375.870.631	561.789.986	375.870.631
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.960.072.172	3.039.333.929	2.960.072.172	3.039.333.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	1.416.894.434	1.495.661.331	1.416.894.434	1.495.661.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(824.880.000)	(887.794.545)	(824.880.000)	(887.794.545)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.368.057.738	2.431.467.143	2.368.057.738	2.431.467.143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.279	1.313	1.279	1.313

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Hương



Nguyễn Đức Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/21 đến 31/03/21	Từ 01/01/20 đến 31/03/20
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.354.595.747	30.849.089.232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.352.006.737)	(22.800.828.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.137.820.762)	(5.630.400.618)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(68.233.710)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(994.409.820)	(1.181.018.951)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.357.841.805	3.579.030.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.725.005.290)	(11.124.177.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.496.805.057)	(6.376.540.438)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(201.080.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.012.418	337.952.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		58.012.418	2.136.872.392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			10.867.228.581
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4.970.066.265)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.214.574.400)	(1.214.574.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.214.574.400)	4.682.587.916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.653.367.039)	442.919.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.088.434.840	4.871.978.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.435.067.801	5.314.898.000

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bắc Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh T. Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Nhiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 31/03/2021	VND 01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	370.922.364	401.802.785
Tiền gửi ngân hàng	2.064.145.437	4.686.632.055
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	4.000.000.000	6.000.000.000
	6.435.067.801	11.088.434.840
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	5.019.000.000	5.019.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng	32.918.020.457	32.331.393.177
Trả trước cho người bán	161.258.500	152.194.000
Các khoản phải thu khác (*)	1.850.212.422	1.639.489.218
Cộng các khoản phải thu	34.929.491.379	34.123.076.395
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.081.694.262)	(2.081.694.262)
Giá trị thuần các khoản phải thu	32.847.797.117	32.041.382.133
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- <i>Tạm ứng</i>	192.248.396	187.873.891
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.657.964.026	1.451.615.327
	1.850.212.422	1.639.489.218
4. Hàng tồn kho	31/03/2021	01/01/2021
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.474.705.260	7.932.452.953
Công cụ, dụng cụ	632.211.923	622.675.748
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	11.483.424.534	9.767.243.116
Hàng hoá	6.595.171	1.308.511
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.596.936.888	18.323.680.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(335.963.264)	(335.963.264)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	21.260.973.624	17.987.717.064
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc 2111	Máy móc thiết bị 2112	Phương tiện vận tải 2113	Thiết bị quản lý 2114	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	16.444.299.376	6.627.837.372	132.260.545	31.158.217.870
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	16.444.299.376	6.627.837.372	132.260.545	31.158.217.870
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.084.452.222	13.556.861.053	5.921.872.183	132.260.545	26.695.446.003
Số tăng trong kỳ	61.374.132	352.607.486	73.067.718	-	487.049.336
- Khấu hao trong kỳ	61.374.132	352.607.486	73.067.718	-	487.049.336
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	7.145.826.354	13.909.468.539	5.994.939.901	132.260.545	27.182.495.339
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	869.368.355	2.887.438.323	705.965.189	-	4.462.771.867
Tại ngày cuối năm	807.994.223	2.534.830.837	632.897.471	-	3.975.722.531

(0)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.058.645.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)

	VND	VND
	31/03/2021	01/01/2021
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
7. Tài sản dài hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000	750.000.000
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)		
Trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐ271-CTCP VTĐS Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	22.700.000	22.700.000
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng 270/2018/TXHN-ĐN gói thầu 23 "Sơn Toa xe khách (Sơn dầu)" - CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	24.000.000	24.000.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 01:Sơn Toa Xe Các Loại-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	63.636.000	63.636.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu số 24:Sơn Toa Xe Các Loại-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	17.000.000	17.000.000
Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng 41/HĐMB/2019/CTXH-ĐN-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	58.624.000	58.624.000
Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng 14/CT/CTXV/SDN ngày 12/8/20-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Vinh	28.700.000	28.700.000
Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng ngày 178/2020/TXHN/DN ngày 28/8/20-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	93.100.000	93.100.000
Phí bảo đảm thực hiện hợp đồng 102/2020/HĐMB/CTXH-DONASA ngày 5/8/20-CTCP Vận Tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	75.300.000	75.300.000
Cộng	1.133.060.000	1.133.060.000
8. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn (*)	-	-
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	31/03/2021	01/01/2021
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 21/2020-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 15/5/2020, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 20 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	-	-
9. Phải trả người bán	31/03/2021	01/01/2021
Phải trả người bán	13.854.145.094	13.183.093.817
Người mua trả tiền trước	65.249.909	141.810.536
Cộng	13.919.395.003	13.324.904.353
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	305.463.512	620.970.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.144.768	(123.339.846)
Thuế thu nhập cá nhân	113.868.742	165.810.760
Cộng	718.477.022	663.441.275
11. Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2021	1.351.000.000	
Trích trang phục lần 1/2021	200.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)

Trích trang phục lần 2/2021	200.000.000	
Trích trước Chi phí quảng cáo trên truyền hình	480.000.000	
Trích trước chương trình khuyến mãi tháng 2 từ ngày 17/02/21 đến 27/02/21 theo QĐ 09/2021/QĐ-SĐN	8.921.000	
Trích trước chi phí trang phục Cán bộ	90.000.000	
Trích trước CP bảng quảng cáo tại Bình Thuận	450.000.000	
Trích trang phục lần 3/2021	200.000.000	
Trích trước nghỉ mát cho CBCNV	300.000.000	
Trích trước tiền điện Amata T3/2021	125.611.974	
Trích trước chương trình khuyến mãi tháng 3 từ ngày 05/03/21 đến 26/03/21 theo QĐ 17/2021/QĐ-SĐN	385.000.000	
Trích trước chi phí tổ chức ĐHCĐ 2021	100.000.000	
Trích trước chiết khấu bán hàng theo doanh doanh số năm 2020		95.945.000
Trích trước tiền điện Amata T12/20		112.919.539
Trích trước tiền điện SDN T12/20		97.000.000
Trích trước tiền điện ANC T12/20		52.000.000
Trích trước CT:"Khuyến mãi T12"từ ngày 7/12 -26/12/20 theo QĐ 288/2020/QĐ-SĐN ngày 26/11/2020-Đại Lý Gầm		2.006.000
Trích trước CP Bồn nước		153.243.300
Trích trước lương VSCN phải trả khu vực SDN T12/2020		30.041.702
Trích trước lương làm thêm giờ T12/2020		9.096.000
Trích trước lương VSCN khu vực PPG phải trả T12/2020		5.400.337
Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2020		36.692.435
Trích trước chi phí mua quà cho Các Cty Tiềm năng và Đối tác		300.000.000
Trích trước CP bảng quảng cáo Nhơn Trạch		554.545.455
Trích trước chi phí duy trì pano quảng cáo tại xa lộ Hà Nội-Q9		596.958.400
Trích trước chi phí mua áo thun tặng khách hàng		311.000.000
Trích trước CT KM "Hội nghị khách hàng tại Nhật và Indonexia" từ 1/7/2020-25/11/2020	4.124.400.000	4.124.400.000
Cộng	8.014.932.974	6.481.248.168
12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	437.690.550	437.690.550
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH TM DV XD Tân Anh Quý-Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	
Cộng	717.690.550	667.690.550
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	22.805.760	34.459.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	-
Cộng	22.805.760	34.459.905

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối
	411	414	415	418	421
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	14.986.402.645	-	1.518.200.000	10.849.065.429
Lợi nhuận trong kỳ					2.368.057.738
Trả cổ tức đợt 1 năm 2020 (8%)					(1.214.574.400)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	14.986.402.645	-	1.518.200.000	12.002.548.767

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

14.3 Cổ phần

Số lượng cổ phần đăng ký phát hành

Số lượng cổ phần đã bán ra:

- Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần đang lưu hành:

- Cổ phần phổ thông

- Cổ phần ưu đãi

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

16.2 Ngoại tệ các loại

16.3 Nợ khó đòi đã xử lý

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013

- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/21 đến 31/03/21	Từ 01/01/20 đến 31/03/20
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	34.142.480.811	37.835.842.638
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	3.385.670.815	3.983.969.299
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	102.794.730	118.898.933
Doanh thu thuần	30.654.015.266	33.732.974.406
- <i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	<i>30.654.015.266</i>	<i>33.732.974.406</i>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	21.060.391.699	25.304.879.120
Cộng	21.060.391.699	25.304.879.120
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.012.418	1.989.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	336.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.376	1.497.000
Cộng	58.234.794	339.486.352
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	68.233.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.405.600
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	684.415.677	701.983.003
Cộng	684.415.677	778.622.313
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho	399.507.000	366.837.000
Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh	68.040.000	-
Phát hiện thừa trong kiểm kê	-	-
Các khoản khác	94.242.986	9.033.694
Cộng	561.789.986	375.870.694
6. Chi phí khác		
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	-	-
Các khoản khác	-	63
Cộng	-	63
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.937.815.740	3.297.276.294
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.631.344.758	2.028.219.733
Cộng	6.569.160.498	5.325.496.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/21 đến 31/03/21	Từ 01/01/20 đến 31/03/20
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.960.072.172	3.039.333.929
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	4.124.400.000	4.438.972.727
Trích trước CT KM "Hội nghị khách hàng tại Nhật và Indonexia" từ 1/7/2020-25/11/2020	4.124.400.000	
+ Chi phí CT khuyến mãi "Cùng Donasa khám phá Đông Âu, Hàn Quốc, Việt Nam từ 1/6-20/12/2019		4.438.972.727
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.084.472.172	7.478.306.656
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%	134.425.366	184.625.033
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	6.950.046.806	7.293.681.623
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.416.894.434	1.495.661.331
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	1.416.894.434	1.495.661.331
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.416.894.434	1.495.661.331

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/21 đến 31/03/21	Từ 01/01/20 đến 31/03/20
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.368.057.738	2.431.467.143
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021: 18%, năm 2020: 18%)	1.941.807.345	1.993.803.057
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.279	1.313

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Bắc Trung

Huỳnh Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Nhiên